

PHÂN BỐ DỰ TOÁN BỔ SUNG NĂM 2024

KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ - KHÔNG THƯỜNG XUYÊN

ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày /12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị/ Nội dung chi tiết	C	L	K	Dự toán điều chỉnh, bổ sung; tăng:(+), giảm:(-)				Ghi chú
					Tổng cộng	Chi tiết			
						KTC-KTX	Tài sản		
					Sửa chữa		Mua sắm		
	TỔNG CỘNG				23.631.000.000	22.681.000.000	-	950.000.000	
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC				22.681.000.000	22.681.000.000	-	-	
I	Trung tâm GDTX và BDNV tỉnh	422	070	075	867.009.723	867.009.723	-	-	
	KP không thường xuyên				867.009.723	867.009.723	-	-	
1	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024; thỉnh giảng giáo viên				393.009.723	393.009.723			
2	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				334.000.000	334.000.000			
3	Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập				140.000.000	140.000.000			
II	CÁC TRƯỜNG THPT (30 trường)				21.813.990.277	21.813.990.277	-	-	
1	Trường THPT An Mỹ	422	070	074	466.091.820	466.091.820	-	-	
	KP không thường xuyên				466.091.820	466.091.820			
1	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				466.091.820	466.091.820			
2	Trường THPT chuyên Hùng Vương	422	490	074	5.197.052.072	5.197.052.072	-	-	
	KP không thường xuyên				5.197.052.072	5.197.052.072	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				150.000.000	150.000.000			
2	Cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập				225.000.000	225.000.000			
3	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				528.181.140	528.181.140			
4	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				4.293.870.932	4.293.870.932			
a	Hỗ trợ đối với viên chức, nhân viên và học sinh trường THPT chuyên Hùng Vương (Điều 3 NQ 07)				1.990.000.000	1.990.000.000			
b	Kinh phí bồi dưỡng HSGQG do Sở GDĐT uỷ quyền (khoản 18 Điều 1; khoản 6, 7 Điều 2 NQ 07)				1.962.870.932	1.962.870.932			
c	Các chế độ chính sách theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và các nội dung khác tại NQ 07/2019/NQ-HĐND				341.000.000	341.000.000			

STT	Tên đơn vị/ Nội dung chi tiết	C	L	K	Dự toán điều chỉnh, bổ sung; tăng(+), giảm(-)				Ghi chú
					Tổng cộng	Chi tiết			
						KTC-KTX	Tài sản		
					Sửa chữa		Mua sắm		
3	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	422	070	074	200.000.000	200.000.000	-	-	
	KP không thường xuyên				200.000.000	200.000.000	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				200.000.000	200.000.000			
4	Trường THPT Bình Phú	422	070	074	257.098.439	257.098.439	-	-	
	KP không thường xuyên				257.098.439	257.098.439	-	-	
1	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				257.098.439	257.098.439			
5	Trường THPT Võ Minh Đức	422	070	074	501.527.177	501.527.177	-	-	
	KP không thường xuyên				501.527.177	501.527.177	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				20.000.000	20.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				165.527.177	165.527.177			
3	Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập				53.000.000	53.000.000			
4	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				263.000.000	263.000.000			
6	Trường THPT Bến Cát	422	070	074	2.335.948.744	2.335.948.744	-	-	
	KP không thường xuyên				2.335.948.744	2.335.948.744	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				325.000.000	325.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				1.498.948.744	1.498.948.744			
3	Chi trợ cấp thôi việc				326.000.000	326.000.000			
4	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				186.000.000	186.000.000			
7	Trường THPT Trịnh Hoài Đức	422	070	074	1.397.969.685	1.397.969.685	-	-	
	KP không thường xuyên				1.397.969.685	1.397.969.685	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				148.000.000	148.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				36.000.000	36.000.000			
3	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				1.213.969.685	1.213.969.685			
a	Hỗ trợ đối với viên chức, nhân viên và học sinh trường THPT chất lượng cao (Điều 4 NQ 07)				1.126.969.685	1.126.969.685			
b	Các chế độ chính sách theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và các nội dung khác tại NQ 07/2019/NQ-HĐND				87.000.000	87.000.000			

STT	Tên đơn vị/ Nội dung chi tiết	C	L	K	Dự toán điều chỉnh, bổ sung; tăng:(+), giảm:(-)				Ghi chú
					Tổng cộng	Chi tiết			
						KTC-KTX	Tài sản		
			Sửa chữa	Mua sắm					
8	Trường THPT Trần Văn Ôn	422	070	074	498.208.594	498.208.594	-	-	
	KP không thường xuyên				498.208.594	498.208.594	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				80.000.000	80.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				208.594	208.594			
3	Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập				69.000.000	69.000.000			
4	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				349.000.000	349.000.000			
9	Trường THPT Lý Thái Tổ	422	070	074	857.963.612	857.963.612	-	-	
	KP không thường xuyên				857.963.612	857.963.612	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				36.000.000	36.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				421.963.612	421.963.612			
3	Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập				50.000.000	50.000.000			
4	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				350.000.000	350.000.000			
10	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	422	070	074	294.504.956	294.504.956	-	-	
	KP không thường xuyên				294.504.956	294.504.956	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				68.000.000	68.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				201.504.956	201.504.956			
3	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				25.000.000	25.000.000			
11	Trường THPT Thái Hòa	422	070	074	73.158.100	73.158.100	-	-	
	KP không thường xuyên				73.158.100	73.158.100	-	-	
1	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				73.158.100	73.158.100			
12	Trường THPT Nguyễn An Ninh	422	070	074	79.185.415	79.185.415	-	-	
	KP không thường xuyên				79.185.415	79.185.415	-	-	
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				79.185.415	79.185.415			
13	Trường THPT Dĩ An	422	070	074	507.994.141	507.994.141	-	-	
	KP không thường xuyên				507.994.141	507.994.141	-	-	
1	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				454.994.141	454.994.141			

STT	Tên đơn vị/ Nội dung chi tiết	C	L	K	Dự toán điều chỉnh, bổ sung; tăng:(+), giảm:(-)				Ghi chú
					Tổng cộng	Chi tiết			
						KTC-KTX	Tài sản		
			Sửa chữa	Mua sắm					
2	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				53.000.000	53.000.000			
14	Trường THPT Bình An	422	070	074	788.391.286	788.391.286	-	-	
	KP không thường xuyên				788.391.286	788.391.286	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				50.000.000	50.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				738.391.286	738.391.286			
15	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	422	070	074	2.338.384.936	2.338.384.936	-	-	
	KP không thường xuyên				2.338.384.936	2.338.384.936	-	-	
1	Đào tạo cán bộ (trợ cấp đi học, hỗ trợ luận văn...)				385.000.000	385.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				1.663.384.936	1.663.384.936			
3	Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập				33.000.000	33.000.000			
4	Các chế độ chính sách của địa phương theo NQ 05/2019/NQ-HĐND và NQ 07/2019/NQ-HĐND				257.000.000	257.000.000			
16	Trường THPT Phước Vĩnh	422	070	074	210.579.047	210.579.047	-	-	
	KP không thường xuyên				210.579.047	210.579.047	-	-	
1	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				189.579.047	189.579.047			
2	Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập				21.000.000	21.000.000			
17	Trường THPT Phước Hòa	422	070	074	653.628.722	653.628.722	-	-	
	KP không thường xuyên				653.628.722	653.628.722	-	-	
1	Cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập				16.000.000	16.000.000			
2	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				637.628.722	637.628.722			
18	Trường THPT Long Hòa	422	070	074	360.000.000	360.000.000	-	-	
	KP không thường xuyên				360.000.000	360.000.000	-	-	
1	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				360.000.000	360.000.000			
19	Trường THPT Thanh Tuyền	422	070	074	688.000.684	688.000.684	-	-	
	KP không thường xuyên				688.000.684	688.000.684	-	-	
1	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				688.000.684	688.000.684			
20	Trường THCS-THPT Minh Hòa	422	070	074	1.073.263.283	1.073.263.283	-	-	
	KP không thường xuyên				1.073.263.283	1.073.263.283	-	-	
1	Tiền thừa giờ năm học 2023-2024				940.263.283	940.263.283			
2	Nghịệp vụ chuyên môn: Sinh hoạt hè, Hội khỏe Phù Đổng, Hội thao quốc phòng, Tuyển sinh lớp 10				16.000.000	16.000.000			

[illegible]